Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0301.93.21

Mã HS	0301.93.21
Mô tả hàng hóa	Cá sống / - Cá sống khác: / - - Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.): / - - - Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus): / - - - - Để nhân giống, trừ cá bột (SEN)
Đơn vị	kg/con
Thời điểm tạo	12/11/2026 03:33:51
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/03019321/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K258
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N258
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q258
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ258
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E250
ATIGA	2022	2022	0	AT!E251
ATIGA	2023	2023	0	AT!F251
ATIGA	2024	2024	0	AT!G251
ATIGA	2025	2025	0	AT!H251
ATIGA	2026	2026	0	AT!I251
ATIGA	2027	2027	0	AT!J251
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E253
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F253
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G253
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H253

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I253
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J253
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E251
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F251
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G251
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H251
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I251
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J251
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F251
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H250
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F253
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G253
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H253
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I253
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J253
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K253
VKFTA	2022	2022	0	VK!E251
VKFTA	2023	2023	0	VK!F251
VKFTA	2024	2024	0	VK!G251
VKFTA	2025	2025	0	VK!H251
VKFTA	2026	2026	0	VK!I251
VKFTA	2027	2027	0	VK!J251
VCFTA	2022	2022	0	VC!D252
VCFTA	2023	2023	0	VC!E252
VCFTA	2024	2024	0	VC!F252
VCFTA	2025	2025	0	VC!G252

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H252
VCFTA	2027	2027	0	VC!I252
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D253
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E253
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F253
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G253
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H253
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I253
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D252
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E252
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F252
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G252
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H252
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I252
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D250
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E250
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F250
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G250
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H250
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I250
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D252
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E252
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F252
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G252
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H252
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I252

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D252
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E252
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F252
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G252
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H252
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I252
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J252
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D251
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E251
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F251
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G251
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H251
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I251
RCEP B	2022	2022	0	B!D251
RCEP B	2023	2023	0	B!E251
RCEP B	2024	2024	0	B!F251
RCEP B	2025	2025	0	B!G251
RCEP B	2026	2026	0	B!H251
RCEP B	2027	2027	0	B!I251
RCEP C	2022	2022	0	C!D251
RCEP C	2023	2023	0	C!E251
RCEP C	2024	2024	0	C!F251
RCEP C	2025	2025	0	C!G251
RCEP C	2026	2026	0	C!H251
RCEP C	2027	2027	0	C!I251
RCEP D	2022	2022	0	D!D251

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E251
RCEP D	2024	2024	0	D!F251
RCEP D	2025	2025	0	D!G251
RCEP D	2026	2026	0	D!H251
RCEP D	2027	2027	0	D!I251
RCEP E	2022	2022	0	E!D251
RCEP E	2023	2023	0	E!E251
RCEP E	2024	2024	0	E!F251
RCEP E	2025	2025	0	E!G251
RCEP E	2026	2026	0	E!H251
RCEP E	2027	2027	0	E!I251
RCEP F	2022	2022	0	F!D251
RCEP F	2023	2023	0	F!E251
RCEP F	2024	2024	0	F!F251
RCEP F	2025	2025	0	F!G251
RCEP F	2026	2026	0	F!H251
RCEP F	2027	2027	0	F!I251
VIFTA	2024	2024	0	VI!F235
VIFTA	2025	2025	0	VI!G235
VIFTA	2026	2026	0	VI!H235
VIFTA	2027	2027	0	VI!I235

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0301.93 có 6 dòng thuế; dòng 0301.93.21 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Để nhân giống, trừ cá bột (SEN).	0301.93.22 Cá bột; 0301.93.29 Loại khác; 0301.93.31 Để nhân giống, trừ cá bột (SEN); 0301.93.32 Cá bột; 0301.93.39 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 0301.93.21 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 0301.93.21	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0301.93.21. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 0301.93.21 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N258), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.